

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc và ông Hà Văn Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N – sinh năm 1995

Địa chỉ: Số nhà 411/21, Tổ 1, ấp T.Q, xã T.S, huyện T.P, tỉnh Đ.N.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu P – sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 1, ấp S.Đ, xã T.S, huyện T.P, tỉnh Đ.N.

(Chị N và anh P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh P kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 03/4/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T.S và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh P đến tháng 5/2014 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến cãi nhau, không có tiếng nói chung, ngoài ra anh P còn đánh chị N. Chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh không thay đổi, anh chị đã tự thỏa thuận hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, vì vậy anh chị đã không còn chung sống từ cuối năm 2014 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh P.

- Về nuôi con chung: Chị N trình bày có 01 (một) con chung là Nguyễn Ngọc Đăng K – sinh ngày 21/10/2013. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng vì bản thân anh P thu nhập

không ổn định, hoàn cảnh cũng khó khăn. Hiện nay chị N đang làm công nhân tại Thành phố H.C.M, có thu nhập trung bình 5.000.000đ đến 6.000.000đ đủ khả năng nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày anh chị tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị N kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải vụ án bị đơn anh Nguyễn Hữu P trình bày:

- Về hôn nhân: Anh P thừa nhận chị N trình bày như trên là đúng. Anh chị kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã T.S và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định là đúng sự thật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do chị N có mối quan hệ với người đàn ông khác, tuy nhiên do anh thấy tình cảm không còn nên anh không có ý kiến, khuyên can gì đối với chị, vì vậy anh chị đã không còn chung sống từ năm 2014 cho đến nay. Chị yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn, tuy nhiên do anh có theo đạo T.C nên không thể thuận tình ly hôn. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xét xử vắng mặt đối với anh.

- Về nuôi con chung: Anh chị có 01 (một) con chung là Nguyễn Ngọc Đăng K – sinh ngày 21/10/2013. Anh P đồng ý giao con chung cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh không phải cấp dưỡng nuôi con, vì nhận thấy chị đủ khả năng nuôi dưỡng và hiện nay thu nhập của anh không ổn định.

- Về tài sản chung: Anh P trình bày anh chị tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nợ chung: Anh P kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao), Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao). Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, Biên bản lấy lời khai bị đơn, Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ của các đương sự, Bảng lương chi tiết của nguyên đơn, Bản đánh giá của trường học Mầm non (nơi con chung đang học); Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của các đương sự; biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân và con chung của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; anh P không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị N. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh P. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Đăng K – sinh ngày 21/10/2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh P. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Hữu P cư trú tại xã T.S, huyện T.P, tỉnh Đ.N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh P, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị N là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, anh P là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.S, huyện T.P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 16 quyền số 01/2013 ngày 03/4/2013. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị N và anh P đều thừa nhận có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không tin tưởng nhau về chuyện tình cảm, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Anh chị đã không còn chung sống từ cuối năm 2014 cho đến nay, không quan tâm đến nhau, đã tự hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Bên cạnh đó anh P cũng đồng ý ly hôn nhưng do anh là người theo đạo Thiên chúa nên anh không thể thuận tình ly hôn. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai các đương sự.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định, chị N và anh P đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn với anh P.

- Về nuôi con chung: Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Đăng K – sinh ngày 21/10/2013, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con

do anh P hiện có thu nhập không ổn định. Tại lời khai của anh P trong quá trình tiến hành tố tụng, anh đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, tạm thời anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn sống chung từ cuối năm 2014, con chung đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm lo cho con được đi học, chị làm công nhân thu nhập ổn định trung bình khoảng 5.000.000đ đến 6.000.000đ/tháng, đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị N là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh P nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày tài sản chung các bên tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có. Tuy nhiên quá trình làm việc anh P không hợp tác với Tòa án, khi lấy lời khai và hòa giải thì anh P chỉ trình bày ý kiến nhưng không ký biên bản, vì vậy đối với tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết mà tách ra khi nào đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết riêng ở vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Hữu P.

- Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Đăng K – sinh ngày 21/10/2013 cho chị N được nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh P nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét. Tách ra khi nào đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết riêng ở vụ án khác.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009125 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T.S (Số 16 quyền số 01/2013, ngày 03/4/2013) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Lan